

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 318/2020/DS-PT

Ngày 28 - 8 - 2020

V/v tranh chấp “*Quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**.

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Thanh Phong**.

Ông **Võ Trung Hiếu**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Hồng Chi**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông **Võ Trung Hiếu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 327/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “*Quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 385/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hồ Đắc B**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Trần Thị Bé C**, sinh năm 1965, là đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 12/12/2019 - có mặt).

Địa chỉ: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Trần Thanh D** – Văn phòng Luật sư Trần Thanh D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Địa chỉ: AC, quận AD, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn E**, sinh năm 1981 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp AE, xã AF, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Nơi ở hiện nay: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Ngô Thị F**, sinh năm 1958 (vắng mặt).

3.2. Anh **Trần Văn G**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

3.3. Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp AE, xã AF, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Chị **Nguyễn Thị Nguyên I**, sinh năm 1981 (có mặt).

3.5. Em **Trần Thị Tuyết K**, sinh năm 2003 (vắng mặt).

3.6. Em **Trần Thị Yến J**, sinh năm 2012 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp AE, xã AF, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Nơi ở hiện nay: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của Tuyết K và Yến J: Anh **Trần Văn E**, là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

3.7. Bà **Trần Thị Bé C**, sinh năm 1965 (có mặt).

3.8. Chị **Hồ Thị Ngọc L**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà **Trần Thị Bé C**, sinh năm 1965, là đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 18/12/2019 - có mặt).

Địa chỉ: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3.9. Anh **Hồ Quang M**, sinh năm 1992 (có mặt).

3.10. Anh **Hồ Quan N**, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3.11. Ông **Trần Bửu O**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: AG, AH, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12. Anh **Nguyễn Thanh P**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa An, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3.13. Ông **Lê Hữu Q**, sinh năm 1968 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp AI, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Nơi ở hiện nay: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Hồ Đắc B** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Bé C**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm nguyên đơn ông **Hồ Đắc B** trình bày:*

Ông có thửa đất số 88, diện tích  $1.359\text{m}^2$ , tại ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04752 ngày 30/6/2009, do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ. Giáp ranh thửa đất của ông là thửa số 86, tờ bản đồ số 18, diện tích  $2.879\text{m}^2$ , do ông Trần Văn R, sinh năm 1958 (chết năm 2015) đứng tên. Thửa đất này hiện do anh Trần Văn E (con ông R) quản lý sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, anh E lấn sang phần đất của ông một phần có diện tích khoảng 43,1 mét. Anh E xây dựng hàng rào nằm trên phần đất của ông, ông ngăn cản thì phát sinh tranh chấp nên ông yêu cầu Tòa án buộc anh E và các thành viên trong hộ tháo dỡ hàng rào trả lại phần đất khoảng  $43,1\text{m}^2$  cho hộ gia đình ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trần Thị Bé C xác định, theo bản đồ địa chính khu đất thì hộ anh E lấn chiếm, sử dụng phần đất của hộ ông B chiều ngang phía trước 1,33m, chiều ngang phía sau cặp sông 2,33m, chiều dài giáp hộ anh E đang quản lý là 23,76m, chiều dài giáp hộ ông B là 23,62m, tổng diện tích là  $43,1\text{m}^2$ . Bà yêu cầu anh E xúc cát, tháo dỡ, di dời hàng rào để trả lại phần đất cho hộ gia đình ông B, bà không đồng ý theo yêu cầu phản tố của anh E (không hoàn trả lại giá trị cát, hàng rào).

Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Hữu Q, bà C không yêu cầu ông Q tháo dỡ ống nước dưới lòng đất do ông Q đã đặt, bà tự nguyện cho ông Q được sử dụng phần đất có phần ống bọng (chiều ngang 1 mét, chiều dài ra đến mé sông), ông Q không phải trả giá trị cho ông B.

*\* Bị đơn anh Trần Văn E trình bày:*

Lúc làm hàng rào anh có kêu vợ chồng ông B ra xác định ranh và anh làm đúng vị trí ranh mà hai bên xác định. Nhưng nay đo đạc thì phần đất anh sử dụng có lấn qua phần đất của hộ ông B diện tích  $43,1\text{m}^2$ , anh yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng, đối với phần đất lấn chiếm anh đồng ý hoàn lại giá trị cho hộ ông B với giá thị trường mà hội đồng định giá đã định. Trường hợp buộc anh phải giao trả lại phần đất lấn chiếm thì anh yêu cầu ông B phải hoàn trả cho anh giá trị cát san lấp, chi phí xây hàng rào với tổng số tiền là 35.393.760 đồng. Còn ống nước đặt phía dưới lòng phần đất tranh chấp sâu khoảng 5 mét là của ông Lê Hữu Q, nếu Tòa án chấp nhận cho anh được mua lại phần đất tranh chấp, anh tự nguyện cho ông Q được sử dụng phần đất có phần ống bọng, ông Q không phải trả giá trị đất cho anh.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Hữu Q trình bày:*

Ông có xin gia đình ông B đặt nhờ ống bọng nhưng ông B không cho nên anh có đặt nhờ bọng thoát nước bên phần đất của anh E đang quản lý, sử dụng. Ống bọng được đặt ở vị trí cách khoảng 0,5 mét tính từ hàng rào trở vào đất của anh E, sâu hơn 3 mét, ống hiệu Đạt Hòa 200, chiều dài khoảng 52 mét từ phần đất của ông đến qua mé sông, ống nước nằm trên phần đất tranh chấp có chiều dài

khoảng 32 mét. Tại phiên tòa hôm nay, bà C và anh E tự nguyện cho ông đặt ống bọng, ông xin rút yêu cầu độc lập, ông yêu cầu Tòa ghi nhận sự tự nguyện của bà C, anh E vào bản án để tránh trường hợp tranh chấp về sau.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh P trình bày:*

Anh là con ngoài giá thú của ông Trần Văn R. Trước đây, mẹ của anh là bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp Hòa An, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang không có lập gia đình với ai. Khoảng năm 1982 đến năm 1983 bà S và ông R quyết định ở với nhau để có một đứa con là anh (Nguyễn Thanh P). Ngoài anh ra, bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn R không còn người con nào khác ngoài anh. Từ sau khi có anh, bà S và ông R không còn liên quan gì đến nhau và cũng không chung sống cùng nhau. Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bé C cũng như các tranh chấp trong vụ án dân sự thụ lý số 142/2019/TLST-DS ngày 05/6/2019 thì anh không có ý kiến gì, tùy Tòa quyết định. Anh xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử vụ án.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Nguyên I trình bày:*  
Chị thống nhất với lời trình bày của anh Trần Văn E.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đắc B, về việc yêu cầu anh Trần Văn E trả lại phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>, nằm trong phần đất có số thửa 88, diện tích 1.359m<sup>2</sup>, tại ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04752 ngày 30/6/2009, do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Hồ Đắc B.

Vị trí, tứ cận như sau:

Phía bắc giáp đất ông Trần Văn R.

Phía nam giáp đất ông Hồ Đắc B.

Phía đông giáp đường huyện 70.

Phía tây giáp sông Năm Thôn.

Buộc anh Trần Văn E có nghĩa vụ hoàn trả cho hộ ông Hồ Đắc B giá trị phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>, với số tiền 30.000.000 đồng.

Hộ ông Hồ Đắc B và anh Trần Văn E thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 và Điều 171 Luật đất đai năm 2013.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đắc B buộc anh E và các thành viên trong hộ tháo dỡ hàng rào, xúc cát trả lại phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup> cho hộ gia đình ông Hồ Đắc B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Trần Văn E, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đối với phần đất tranh chấp, anh đồng ý hoàn lại giá trị đất cho hộ ông Hồ Đắc B.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Lê Hữu Q, yêu cầu được mua lại phần đất có ống bọng làm đường thoát nước (chiều ngang 1m, chiều dài ra đến mé sông).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn E cho ông Lê Hữu Q giữ nguyên hiện trạng đối với phần ống bọng làm đường thoát nước (chiều ngang 1m, chiều dài ra đến mé sông) trên phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>.

5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng của ông Hồ Đắc B, ông B đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự, nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định.

Ngày 11/12/2019, nguyên đơn ông Hồ Đắc B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bé C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B. Yêu cầu hộ anh E tháo dỡ, di dời hàng rào, xúc cát trả lại đất cho ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kháng cáo phát biểu ý kiến: Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở vì các lý do sau: Phần đất lấn chiếm thuộc thửa 88, được cấp cho hộ của ông B. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C không thừa nhận có chứng kiến anh E làm hàng rào. Đồng thời, ông Q cũng xác nhận, khi anh E xây dựng hàng rào, bà C có ngăn cản. Bà C cũng đồng ý trả giá trị cát bơm san lấp mặt bằng là 5.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự 2015, Luật đất đai 2013, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và bà C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận lấn 43,1m<sup>2</sup> đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông B. Ông Lê Hữu Q xác định, khi anh E xây dựng hàng rào được 01 ngày thì vợ chồng ông B có ngăn cản. Lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, trên phần đất tranh chấp, nguyên đơn đã xây dựng hàng rào, có mái che. Nếu tháo dỡ sẽ làm thiệt hại nhiều hơn giá trị phần đất tranh chấp. Đồng thời, diện tích tranh chấp không nhiều

so với tổng thể diện tích thửa đất số 88 nên buộc bị đơn trả đất bằng giá trị cho nguyên đơn sẽ không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất thửa 88 của hộ ông B. Ghi nhận anh E trả giá trị phần đất tranh chấp cho hộ ông B là 30.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bà Trần Thị Bé C, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm ông Hồ Đắc B và bà Trần Thị Bé C nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Quyền sử dụng đất” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai và Khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với các đương sự gồm: Ngô Thị F, Trần Văn G, Trần Văn H, Trần Bửu O, Nguyễn Thanh P có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án G hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[4] Về nội dung kháng cáo của ông Hồ Đắc B và bà Trần Thị Bé C:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, hai bên cùng thống nhất diện tích tranh chấp là 43,1m<sup>2</sup>, thuộc quyền sử dụng của hộ ông Hồ Đắc B nhưng hiện do bị đơn là anh Trần Văn E sử dụng. Quá trình sử dụng đất thửa 86, anh E đã xây dựng hàng rào có kết cấu lưới B40, trụ bê tông đúc sẵn và đã bơm cát lên nền tại phần đất tranh chấp nói trên (bút lục 57). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Hữu Q xác định, gia đình bà C có ngăn cản khi anh E xây hàng rào một ngày. Bà C trình bày, bà có báo chính quyền địa phương giải quyết nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Hội đồng xét xử nhận thấy, phần đất tranh chấp diện tích không lớn nên việc anh E sử dụng phần đất tranh chấp và trả giá trị cho hộ ông B không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng thửa đất 88, với tổng diện tích 1359m<sup>2</sup>. Đồng thời, nếu buộc anh E tháo dỡ hàng rào trả đất sẽ làm thiệt hại đến tài sản Công đương giá trị phần đất tranh chấp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh E trả giá trị phần đất tranh chấp diện tích 43,1m<sup>2</sup> cho hộ ông B là có căn cứ. Anh E đồng ý trả giá trị phần đất tranh chấp là 30.000.000 đồng, cao hơn giá trị thực tế phần đất này là có lợi cho hộ ông B nên ghi nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Đắc B và bà Trần Thị Bé C, giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 86/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang.

[5] Tuy nhiên, phần đất thửa 86 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn R theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03088 cấp ngày 12/5/2015 (bút lục 81). Ông R mất năm 2015 nên tài sản là thửa đất 86 là di sản thừa kế chưa chia và các đồng thừa kế của ông R đều có quyền đối với thửa đất này. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên phần đất tranh chấp diện tích 43,1m<sup>2</sup> là một phần của thửa đất số 86. Do đó, các đồng thừa kế của ông R và ông Hồ Đắc B được quyền thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 và Điều 171 Luật đất đai năm 2013. Cấp sơ thẩm chỉ xác định hai bên là chưa chính xác và cụ thể. Đồng thời, phần quyết định của bản án tuyên không rõ ràng, không đảm bảo thi hành án nhưng chưa đến mức phải sửa án nên Hội đồng xét xử thấy cần điều chỉnh lại cho phù hợp với nhận định trên.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[7] Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử được chấp nhận một phần.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của ông B và bà Bé C không được chấp nhận nên ông và bà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 163 và 166 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Đắc B và bà Trần Thị Bé C. Giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 86/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đắc B về việc yêu cầu anh Trần Văn E trả lại phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa 88, diện tích 1.359m<sup>2</sup>, tại ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đắc B buộc anh E và các thành viên trong hộ tháo dỡ hàng rào, xúc cát trả lại phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup> cho hộ gia đình ông Hồ Đắc B.

Ghi nhận anh Trần Văn E có nghĩa vụ trả cho hộ ông Hồ Đắc B giá trị phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang với số tiền 30.000.000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Trần Văn E.

Anh Trần Văn E được quyền sử dụng phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>, thửa 88, diện tích 1.359m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang, vị trí, tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn R.

Phía Nam giáp đất ông Hồ Đắc B.

Phía Đông giáp đường huyện 70.

Phía Tây giáp sông Năm Thôn.

(Có sơ đồ kèm theo).

Hộ ông Hồ Đắc B và các đồng thừa kế của ông Trần Văn R gồm: Ngô Thị F, Trần Bửu O, Trần Văn E, Trần Văn G, Trần Văn H, Nguyễn Thanh P được quyền thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 và Điều 171 Luật đất đai năm 2013.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Lê Hữu Q về việc yêu cầu được mua lại phần đất có ống bọng làm đường thoát nước (chiều ngang 1m, chiều dài ra đến mé sông).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn E cho ông Lê Hữu Q giữ nguyên hiện trạng đối với phần ống bọng làm đường thoát nước (chiều ngang 1m, chiều dài ra đến mé sông) trên phần đất diện tích 43,1m<sup>2</sup>.



5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng của ông Hồ Đắc B, ông B đã nộp xong.

6. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Ông Hồ Đắc B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14802 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên ông đã nộp xong.

Anh Trần Văn E phải chịu 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 885.000 đồng theo biên lai thu số 15507 ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên anh E phải nộp tiếp 615.000 đồng.

Hoàn lại cho ông Lê Hữu Q số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 15536 ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

+ Án phí phúc thẩm:

Ông Hồ Đắc B, bà Trần Thị Bé C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 17374 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. HCM
- VKSND Tỉnh Tiền Giang.
- TAND huyện A.
- Chi cục THADS huyện A.
- Dương sự.
- Phòng KTNV & THA (TAT)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Ánh Phương**